

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22/3/2022

V/v: “tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Quốc Đạt, ông Nguyễn Quang Vinh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện LG.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh T - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện LG.

Trong ngày 22/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/01/2022 về việc “tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07/02/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2022 giữa:

1. NG đơn: Ông Hoàng Như H, sinh năm 1970 (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn NG, xã MT, huyện LG, tỉnh BG

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn NG, xã MT, huyện LG, tỉnh BG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, NG đơn ông Hoàng Như H trình bày: Ông và bà Lê Thị T có tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1988, trước khi kết hôn thì có một thời gian ngắn để tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương. Ông và bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã MT theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/10/1988 mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Tại Giấy chứng nhận kết hôn có ghi vợ chồng đều sinh năm 1969 là do khi đó trong sổ hộ khẩu của gia đình đều ghi năm sinh là 1969. Nhưng thực tế khai sinh và các giấy tờ khác của ông là sinh năm 1970, bà T là sinh năm 1971. Ông khẳng định chữ ký người vợ, người chồng trong giấy chứng nhận kết hôn do bà T cung cấp đúng là chữ ký của ông và bà T. Sau khi kết hôn ông và bà T về chung sống hòa thuận với nhau và sinh được 02 con chung. Khoảng đầu năm 2020 ông và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn dần không hàn gắn được. Trong cuộc sống vợ chồng luôn căng

thắng không có hạnh phúc, không còn muốn nhìn mặt nhau và nói chuyện được với nhau.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy đề nghị Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng và giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung là Hoàng Thị Hoa, sinh năm 1989 và Hoàng Như NG, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Vì vậy ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 06/01/2022, bị đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Hoàng Như H có tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1988, trước khi kết hôn bà và ông H có một thời gian ngắn để tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến kết hôn; được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương. Tại thời điểm tháng 9/1988 bà và ông H có ra UBND xã MT để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cán bộ UBND xã MT có trao cho 01 giấy chứng nhận kết hôn và bà là người quản lý. Hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc nên chưa cung cấp cho Tòa án được. Bà sẽ về tìm lại và cung cấp cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hôm nay. Do đã đăng ký kết hôn nên kể từ đó cho đến nay bà và ông H không lần nào đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi kết hôn bà về làm dâu nhà ông H ngay, vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ đẻ của ông H. Đến khoảng năm 2005 vợ chồng chuyển ra ở riêng, tách hộ khẩu riêng. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Vào khoảng tháng 8/2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhỏ, không đáng kể do bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 11/2021 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn nhưng không to tiếng, đánh cãi chửi nhau mà chỉ nói nặng lời với nhau. NG nhân là do quan điểm sống hàng ngày mỗi người mỗi khác, không có tiếng nói chung. Nay bà xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông H, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn, bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống cùng nhau. Vì vậy bà không đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Do các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải nhưng bà T vắng mặt mà không có lý do; ông H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Ông H vẫn giữ NG yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị T; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung; tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản.

Bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của NG đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật.

- Nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Như H được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về án phí: Ông Hoàng Như H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn khởi kiện của ông Hoàng Như H cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện ông H xác định vợ chồng chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về chung sống cùng nhau chứ không đăng ký kết hôn nên có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn do đương sự cung cấp và xác minh tại UBND xã MT. HĐXX xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện LG. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LG đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Tại phiên tòa NG đơn là ông H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Như H và bà Lê Thị T có tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn ngày 24/10/1988 tại UBND xã MT. Tại biên bản xác minh về việc đăng ký kết hôn ở địa phương thấy: Ông H, bà T có chung sống cùng nhau từ năm 1988 cho đến nay. Kiểm tra hồ sơ, sổ hộ tịch lưu trữ tại UBND xã MT không có tên ông H, bà T trong sổ đăng ký kết hôn. Đối với sổ đăng ký kết hôn năm 1988 hiện UBND xã MT không còn lưu giữ nữa. Ông H, bà T có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn đăng nên xác định ông H, bà T là có đăng ký kết hôn vào ngày 24/10/1988. Tuy nhiên năm sinh trong giấy chứng nhận kết hôn của ông H, bà T là không đúng với thực tế. Khi đó ông H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Nhưng sau khi kết hôn ông H, bà T về chung sống hòa thuận cùng nhau nên quan hệ hôn nhân được xác lập kể từ khi ông H, bà T đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông H, bà T được công nhận là hợp pháp kể từ ngày 07/01/1989.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Lời khai của ông H, bà T đều xác định vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng kể từ tháng 11/2021 cho đến nay. NG nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung; cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của ông H và ý kiến của bà T không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong thời gian sống chung, vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ về nhân thân, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ mọi việc, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia đình, vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được và ngày càng trầm trọng, việc này trái với các quy định tại các điều 19, 21 luật Hôn nhân gia đình. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn thì thấy rằng: Tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H đối với bà T.

[4] Về con chung: vợ chồng ông H, bà T có 02 con chung là Hoàng Thị Hoa, sinh năm 1989 và Hoàng Như NG, sinh năm 1994. Do các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng và ông H, bà T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Ông H, bà T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 11, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Như H được ly hôn bà Lê Thị T.
2. Về con chung; tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Ông H, bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về án phí: Anh Hoàng Như H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012634 ngày 05/01/2022 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh BG. Xác nhận ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: NG đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND huyện LG;
- THADS huyện LG;
- UBND xã MT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sang